

Him Lam, ngày 02 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI KẾT QUẢ GIÁO DỤC THỰC TẾ NĂM HỌC 2023-2024

1. Thông tin về tuyển sinh của năm học 2023-2024

a) Số lớp, số học sinh cụ thể như sau:

Khối	Số lớp	TS HS	Nữ	Dân tộc	HS K. tật	HS học 2 buổi/ngày	Chuyển trường	
							Chuyển đến	Chuyển đi
K1	6	222	113	57	1	222		
K2	4	162	75	34		162		
K3	6	214	109	49	0	214		
K4	7	225	98	52	1	225		
K5	7	257	105	66		257		3
TS	30	1080	500	258	2	1080		3

b) Kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

* **Kết quả các môn học và hoạt động giáo dục**

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh		1077		220	162	213	228	254
<i>HS Khuyết tật</i>				1			1	
<i>HS được đánh giá</i>		1077		220	162	213	228	254
Môn học	MĐĐ							
Tiếng Việt	HTT	825	76,6	166	138	171	174	176
	HT	252	23,4	54	24	42	54	78
	CHT							
Toán	HTT	810	75,2	172	136	171	178	153
	HT	267	24,8	48	26	42	50	101
	CHT							
Ngoại ngữ	HTT	813	75,5	173	140	161	183	156
	HT	264	24,5	47	22	52	45	98
	CHT							
Đạo đức	HTT	918	85,2	185	138	192	191	212
	HT	159	14,8	35	24	21	37	42
	CHT							
TN&XH	HTT	696	64,6	185	138	186	187	
	HT	127	11,8	35	24	27	41	

	CHT							
Khoa học	HTT	369	34,3				183	186
	HT	113	10,5				45	68
	CHT							
Lịch sử- Địa lý	HTT	365	33,9				182	183
	HT	117	10,9				46	71
	CHT							
Âm nhạc	HTT	869	80,7	177	137	179	184	192
	HT	208	19,3	43	25	34	44	62
	CHT							
Mĩ Thuật	HTT	887	82,4	181	139	182	184	201
	HT	190	17,6	39	23	31	44	53
	CHT							
GDTC	HTT	904	83,9	185	138	187	187	207
	HT	173	16,1	35	24	26	41	47
	CHT							
Công nghệ	HTT	383	35,6			190	193	
	HT	58	5,4			23	35	
	CHT							
Kỹ thuật	HTT	204	18,9					204
	HT	50	4,6					50
	CHT							
HĐTN	HTT	505	46,9	182	137	186		
	HT	90	8,4	38	25	27		
	CHT							
Tin học	HTT	586	54,4			185	204	197
	HT	109	10,1			28	24	57
	C HT							

*** Năng lực**
- Khối 1, 2; 3, 4

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
Tổng số học sinh		823		220	162	213	228
HS Khuyết tật		2		1			1
HS được đánh giá		823		220	162	213	228
		0					
- Năng lực chung	MĐĐ						
1. Tự chủ và tự học	Tốt	684	83,1	184	136	182	182
	Đạt	39	16,9	36	26	31	46
	CCG						

2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	695	84,4	187	137	181	190
	Đạt	28	15,6	33	25	32	38
	CCG						
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	682	82,9	182	137	179	184
	Đạt	41	17,1	38	25	34	44
	CCG						
- Năng lực đặc thù			0,0				
1. Ngôn ngữ	Tốt	690	83,8	184	137	180	189
	Đạt	33	16,2	36	25	33	39
	CCG						
2. Tính toán	Tốt	75	82,0	181	137	177	180
	Đạt	48	18,0	39	25	36	48
	CCG						
3. Khoa học	Tốt	84	83,1	183	137	181	183
	Đạt	39	16,9	37	25	32	45
	CCG						
4. Thẩm mỹ	Tốt	88	83,6	183	137	186	182
	Đạt	35	16,4	37	25	27	46
	CCG						
5. Thể chất	Tốt	97	84,7	189	137	187	184
	Đạt	26	15,3	31	25	26	44
	CCG						
6. Tin học	Tốt	77	45,8			185	192
	Đạt	2	7,5			26	36
	CCG						
7. Công nghệ	Tốt	1	45,1			187	184
	Đạt	0	8,5			26	44
	CCG						

- Khối 5:

Khối lớp		Tổng	
TS học sinh		254	
HS Khuyết tật		0	
HS được đánh giá		254	
Năng lực	MĐĐ		
Tự phục vụ, tự quản	Tốt	212	83,5
	Đạt	42	16,5
	CCG		
Hợp tác	Tốt	208	81,9
	Đạt	46	18,1
	CCG		
Tự học và giải quyết vấn đề	Tốt	197	77,6
	Đạt	57	22,4
	CCG		

*** Phẩm chất:****- Khối 1, 2; 3; 4**

Khối lớp	Tổng			Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
Tổng số HS	823			220	162	213	228
HS Khuyết tật	2			1	0	0	1
HS được đánh giá	823			220	162	213	228
Phẩm chất	MĐĐ	TS	%				
1. Yêu nước	Tốt	815	99,0	215	161	212	227
	Đạt	8	1,0	5	1	1	1
	CCG						
2. Nhân ái	Tốt	792	96,2	199	161	212	220
	Đạt	31	3,8	21	1	1	8
	CCG						
3. Chăm chỉ	Tốt	703	85,4	188	137	185	193
	Đạt	120	14,6	32	25	28	35
	CCG						
4. Trung thực	Tốt	771	93,7	202	153	199	217
	Đạt	50	6,1	18	9	14	9
	CCG						
5. Trách nhiệm	Tốt	734	89,2	192	153	191	198
	Đạt	86	10,4	25	9	22	30
	CCG						

- Khối 5:

Khối lớp	Khối 5
TS học sinh	254

<i>HS Khuyết tật</i>		0	
<i>HS được đánh giá</i>		254	
Phẩm chất	MĐĐ	TS	TL%
1. Chăm học, chăm làm	Tốt	211	83,1
	Đạt	43	16,9
	CCG		
2. Tự tin, trách nhiệm	Tốt	211	83,1
	Đạt	43	16,9
	CCG		
3. Trung thực, kỉ luật	Tốt	221	87,0
	Đạt	33	13,0
	CCG		
4. Đoàn kết, yêu thương	Tốt	221	87,0
	Đạt	33	13,0
	CCG		

*** Kết quả giáo dục cuối năm học khối 1, 2, 3,4:**

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	220	220	122	55,2	50	22,6	49	22,2		
2	162	162	93	57,4	42	25,9	27	16,7		
3	213	213	116	54,5%	53	24,9	44	20,6		
4	228	228	100	43,8	77	33,7	51	22,5		
Tổng	823	823	431	52,3	222	26,9	171	20,8		

- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 823/823 HS, đạt 100%
- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học : 254/254 học sinh, đạt 100%.
- Khen thưởng học sinh năm học 2023-2024: 827/1077 học sinh, đạt: 76,8%

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích

